

Số: 224/QĐ-TMDL

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện
dự toán thu – chi ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2026

TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 5689/QĐ-BGDĐT ngày 01/09/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

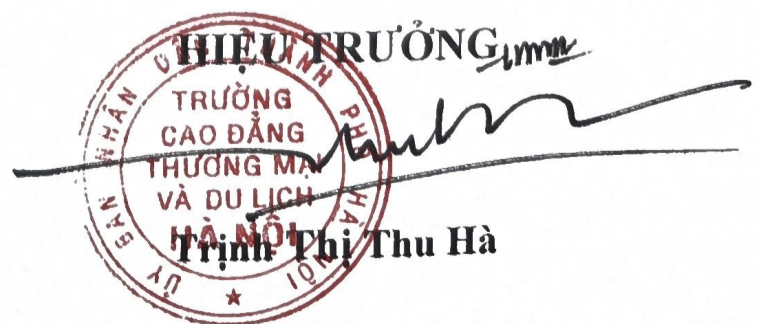
Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2026 của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội (kèm theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Kế toán trưởng và Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính HN (để b/c);
- Lưu VT, TCHC.



Biểu số 02 - Ban hành theo thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính.
 Đơn vị: Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội
 Chương 599.

DÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1/ 2026

(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-TMDL ngày 20 tháng 04 năm 2026)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện quý 1 năm 2026	So sánh(%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I.	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh				
1	Số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh		19.331,09	-	2,8
1.1	Lệ phí tuyển sinh		14,25		
1.2	Phí				
1.3	Thu hoạt động tài chính		11,455		
1.4	Hoạt động SXKD, dịch vụ		19.305	-	2,8
	Học phí hệ cao đẳng, trung cấp		18.488		
	Học phí nguyên liệu thực hành		666,060		
	Thu khác (HBTL, KTX, thu khác)		151,369		
2	Chi từ nguồn thu (phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh) được để lại		6.248,64	-	21
2.1	Chi sự nghiệp		6.248,64	-	21
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		6.248,64		
-	Từ thu hoạt động tài chính		0,826		
-	Từ thu hoạt động sản xuất kinh doanh		6.247,82		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi phí quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
3.3	Thu khác				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				



2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		2.303,957		- 44,33
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.303,957		
-	Chi nghiệp vụ, đào tạo bồi dưỡng (QĐ53 - CSNT)				
-	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ				
-	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp các công trình (Ký túc xá)		2.303,957		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn				

9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi chương trình mục tiêu				
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
	(chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi chương trình mục tiêu				
	(chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Ngày tháng năm 2026

Thủ trưởng đơn vị *mm*



Trịnh Thị Thu Hà

